

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.803.300.438	109.064.942.962
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.252.614.304	10.166.229.133
Tiền	111		6.252.614.304	10.166.229.133
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	311.000.000	311.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		311.000.000	311.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		28.259.203.382	26.931.234.540
Phải thu khách hàng	131	4.3	21.696.874.164	22.645.623.000
Trả trước cho người bán	132	4.4	5.934.132.684	3.428.245.089
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	2.969.109.783	3.181.569.124
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(2.340.913.249)	(2.324.202.673)
Hàng tồn kho	140	4.7	71.750.478.089	66.993.285.131
Hàng tồn kho	141		72.930.643.939	68.173.450.981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.180.165.850)	(1.180.165.850)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.230.004.663	4.663.194.158
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	204.429.696	208.682.196
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.20	11.110.252.138	4.203.370.112
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	915.322.829	251.141.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.905.868.314	22.974.180.893
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		3.382.286.167	4.263.647.391
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	2.500.057.312	3.365.049.089
Nguyên giá	222		20.410.670.456	20.410.670.456
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.910.613.144)	(17.045.621.367)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	485.042.234	501.411.681
Nguyên giá	228		756.472.235	756.472.235
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(271.430.001)	(255.060.554)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	397.186.621	397.186.621
Bất động sản đầu tư	240	4.13	307.537.071	461.305.607
Nguyên giá	241		2.424.639.803	2.424.639.803
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.117.102.732)	(1.963.334.196)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	15.828.393.682	15.828.393.682
Đầu tư vào công ty con	251		5.400.000.000	5.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		12.066.733.333	12.066.733.333
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.638.339.651)	(1.638.339.651)
Tài sản dài hạn khác	260		2.387.651.394	2.420.834.213
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.15	1.387.651.394	1.420.834.213
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.16	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140.709.168.752	132.039.123.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		112.569.853.139	103.982.228.604
Nợ ngắn hạn	310		110.430.353.139	102.782.228.604
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.17	51.467.789.226	50.876.003.829
Phải trả cho người bán	312	4.18	33.756.999.833	25.817.008.593
Người mua trả tiền trước	313	4.19	18.118.347.501	18.560.563.521
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.20	625.388.460	668.773.860
Phải trả công nhân viên	315		2.288.762.548	2.112.840.831
Chi phí phải trả	316	4.21	1.251.601.784	1.191.198.277
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.22	2.297.776.430	2.939.079.836
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		623.687.357	616.759.857
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		2.139.500.000	1.200.000.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.23	939.500.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.24	1.200.000.000	1.200.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.139.315.613	28.056.895.251
Vốn chủ sở hữu	410	4.25	28.139.315.613	28.056.895.251
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.219.130.000	18.219.130.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.094.551.583	6.056.995.730
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.262.522.359	1.174.576.109
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.563.111.671	2.606.193.412
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140.709.168.752	132.039.123.855

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI SÀI GÒN (SADACO)
200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	12/31/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
USD	4.1	60.375,92	112.937,29
EUR	4.1	266,39	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



TRẦN ĐÌNH CHIẾN
Người lập



NGUYỄN BẠCH THANH THỦY
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN SA
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI SÀI GÒN (SADACO)
200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		233.625.595.688	192.813.972.187
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		674.154.359	292.816.697
Doanh thu thuần	10	5.1	232.951.441.329	192.521.155.490
Giá vốn hàng bán	11	5.2	212.207.977.545	175.635.346.885
Lợi nhuận gộp	20		20.743.463.784	16.885.808.605
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.416.361.739	1.659.163.486
Chi phí tài chính	22	5.4	3.252.009.148	3.725.784.625
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.046.524.605	3.431.301.174
Chi phí bán hàng	24	5.5	5.727.857.440	3.426.740.467
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	11.715.877.746	11.284.484.471
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.464.081.189	107.962.528
Thu nhập khác	31	5.7	558.326.981	2.626.099.044
Chi phí khác	32	5.8	98.629.231	650.176.997
Lợi nhuận khác	40		459.697.750	1.975.922.047
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.923.778.939	2.083.884.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	207.935.677	334.524.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.715.843.262	1.749.360.318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	942	960


TRẦN ĐÌNH CHIẾN
Người lập


NGUYỄN BẠCH THANH THỦY
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN SA
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015